

**BÁO CÁO
Quyết toán Thu - Chi Ngân sách nhà nước năm 2020**

Thực hiện Nghị quyết số: 67/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của HĐND huyện khóa XI, kỳ họp thứ mười về việc phê duyệt dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020 .Qua một năm thực hiện Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2020 trước kỳ họp thứ hai, HĐND huyện khóa XII như sau:

A. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 là: 604.846.853.457 đồng đạt 140,8 % KH Tỉnh giao và 140,2% NQ HĐND giao (đã khấu trừ phần thu trợ cấp NS huyện cho NS xã là: 77.299.484.018 đồng)

Bao gồm:

I. Trung ương + Tỉnh thu: 14.873.826.213 đồng.

II. Huyện, xã thu: 589.973.027.244 đồng.

Gồm:

- Thu bổ sung Ngân sách: 478.464.385.041 đồng đạt 121,3% KH.

- Thu chuyển nguồn: 23.664.819.308 đồng.

- Thu kết dư: 48.882.761.991 đồng.

- Thu nộp trả của NS cấp xã: 48.581.000 đồng

- Thu trên địa bàn: 38.912.479.904 đồng đạt 122,3 % KH tỉnh giao và 116% KH huyện giao.

Trong đó:

+ Thu trong cân đối: 20.766.221.354 đồng; đạt 97,4% KH tỉnh giao và 94,26% KH huyện giao.

+ Thu tiền sử dụng đất: 18.146.258.550 đồng; đạt 172,8% KH tỉnh giao và 157,8% KH huyện giao.

B. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020 là: 545.939.454.203 đồng đạt 128,1 %KH tỉnh giao và đạt 127,6% KH Huyện giao. (Đã khấu trừ phần chi trợ cấp ngân sách huyện cấp cho xã là: 77.299.484.018 đồng).

I. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	538.159.034.436 đồng	đạt 125,8% KH.
1. Chi đầu tư phát triển:	98.382.547.501 đồng	đạt 350,1% KH.
Tr.đó: Chi CTMTQG NTM:	51.420.060.501 đồng	
2.Chi thường xuyên:	429.982.603.715 đồng	đạt 107,8% KH.
+ Chi quốc phòng:	9.996.530.088 đồng	đạt 139,2% KH.
+ Chi an ninh trật tự:	5.693.500.021 đồng	đạt 177,4 % KH
+ Chi SN GD – ĐT, dạy nghề:	217.002.671.574 đồng	đạt 98,2 % KH.
+ Chi SN Y tế, dân số -KHHGD:	955.985.000 đồng	đạt 87,1 % KH.
+ Chi SN Khoa học, công nghệ:	680.760.000 đồng	đạt 194,5 % KH.
+ Chi sự nghiệp VH-TT:	3.825.330.560 đồng	đạt 119,2 % KH.
+ Chi sự nghiệp phát thanh-TH:	2.289.115.013 đồng	đạt 109,2 % KH.
+ Chi sự nghiệp thể dục – TT:	611.784.582 đồng	đạt 82,9 % KH.

+ Chi đảm bảo xã hội:	37.233.893.372 đồng	đạt 296,9 % KH.
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	41.197.303.394 đồng	đạt 129,7 % KH.
+ Chi sự nghiệp Môi trường	4.977.056.145 đồng	đạt 108 % KH.
+ Chi QL hành chính, Đảng, ĐT:	104.659.404.466 đồng	đạt 120,1 % KH.
+ Chi khác ngân sách:	859.269.500 đồng	đạt 91 % KH.
3. Trích nộp 30% tiền đất	711.173.347 đồng	
4. Chi chuyển nguồn:	9.082.709.873 đồng	
II. CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN	7.780.419.767 đồng	

C. Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm 2020:

1. Tổng thu ngân sách huyện, xã:	589.973.027.244 đồng.
2. Tổng chi ngân sách huyện, xã:	545.939.454.203 đồng.
3. Kết dư ngân sách huyện, xã:	44.033.573.041 đồng.

* Chi tiết như sau:

- Cân đối quyết toán Ngân sách huyện:	
+ Tổng thu ngân sách huyện:	570.075.760.845 đồng.
+ Tổng chi Ngân sách huyện:	538.293.691.454 đồng.
+ Kết dư Ngân sách huyện:	31.782.069.391 đồng.
- Cân đối quyết toán Ngân sách xã:	
+ Tổng thu ngân sách xã:	97.196.750.417 đồng.
+ Tổng chi Ngân sách xã:	84.945.246.767 đồng.
+ Kết dư Ngân sách xã:	12.251.503.650 đồng.

D. Kết quả thu, chi của các đơn vị sự nghiệp có thu tự chủ về tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP.

I. Tổng thu trong năm:	7.329 trđ / 7.575 triệu	đạt 97 % KH.
- Trạm nước sinh hoạt:	5.678 trđ/ 5.600 triệu	đạt 101,4 % KH.
- Nhà khách huyện:	375 trđ/ 600 triệu	đạt 62,5 % KH.
- Đội XDGT và DVĐT:	1.276 trđ/ 1.375 triệu	đạt 92,8 % KH.
II. Tổng chi trong năm:	7.641 triệu / 7.575 triệu	đạt 101% KH.
- Trạm nước sinh hoạt:	5.729 triệu/ 5.600 triệu	đạt 102 % KH.
- Nhà khách huyện:	455 triệu/ 600 triệu	đạt 76% KH.
- Đội XDGT và DVĐT:	1.458 triệu/ 1.375 triệu	đạt 106 % KH.

E. Đánh giá về công tác thực hiện thu, chi năm 2020:

I. Về thu ngân sách:

Năm 2020, thời tiết diễn biến tương đối thuận lợi, các mặt hàng nông sản được mùa như: Sắn, thuốc lá lá, dưa hấu, nhưng do ảnh hưởng tình hình kinh tế thế giới, đặc biệt là đại dịch viêm đường hô hấp cấp Ncovid-19 nên các mặt hàng nông sản không bán được (đặc biệt là dưa hấu) đã ảnh hưởng rất lớn trong công tác thu ngân sách. Với sự chỉ đạo sâu sát thường xuyên của Huyện ủy, Ủy ban, cùng với sự quyết tâm cao của cơ quan thuế và ban ngành của huyện, sự nỗ lực của chính quyền cấp xã đã triển khai nhiều biện pháp trong công tác thu ngân sách .Tổng thu

NSNN trên địa bàn đạt 46.054,47 triệu đồng, đạt 158,11 % dự toán HĐND huyện giao (46.054,47 trđ/37.050 trđ) và đạt 158,78% dự toán Tỉnh giao (46.054,47 trđ/35.230 trđ). Nhưng khoản thu cân đối ngân sách đạt 20.766 trđ/21.320 trđ, đạt 97,4%, hụt 5,8% so với Nghị Quyết HĐND huyện giao và hụt 2,6% so với dự toán tỉnh giao. Những nguyên nhân ảnh hưởng đến từng khoản thu như sau:

- Các khoản thu do ngành thuế quản lý thu: thực hiện cả năm là 37.487 triệu đồng , đạt 113 % dự toán HĐND Huyện giao (37.487 trđ/33.150 trđ) và đạt 119 % dự toán Tỉnh giao (37.487trđ/31.500 trđ). Nguyên nhân thu vượt và không đạt từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Thu tiền sử dụng đất*: Vượt 72,8% Dự toán tỉnh giao và 57,8% Nghị quyết HĐND là do: Trong năm số hộ dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở để xây dựng nhà, kho bãi nhiều, tổng số tiền thu được là: 11.180,5 triệu đồng. Thu tiền bán đấu giá 4 lô đất tại khu vực thị trấn được: 6.965,5 triệu đồng.

+ *Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*: Đạt 83,6% dự toán tỉnh giao và 80,3% Nghị quyết HĐND huyện giao, thu không đạt là do ảnh hưởng dịch bệnh Covid – 19 nên các tổ chức, cá nhân tạm ngưng, nghỉ kinh doanh và hoạt động sản xuất giảm mạnh, sức tiêu thụ hàng hóa giảm và thu thuế GTGT vãng lai của hoạt động xây dựng điện mặt trời không phát sinh.

+ *Thuế thu nhập cá nhân*: là do số hộ kinh doanh ngừng, nghỉ kinh doanh nhiều, ảnh hưởng do thay đổi chính sách theo quy định tại Nghị quyết 95/2020/UBTVQH14 (đặc biệt trong tháng 3, tháng 4/2020, do thực hiện dãn cách xã hội theo chỉ thị số 15, 16 của Thủ tướng Chính phủ nêu hoạt động kinh doanh ăn uống, vận tải, sản xuất hàng hóa ngừng hoạt động)

+ *Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên các doanh nghiệp trên địa bàn sản xuất giảm, giảm doanh thu nhiều so với các năm trước nên số thu phát sinh giảm so với năm 2019, nhưng chỉ tiêu tinh lại giao cao hơn năm 2019 nên thu không đạt.

+ *Thuế tài nguyên môi trường*: Trên địa bàn huyện có một mỏ cát xây dựng của công ty cổ phần tây nguyên, trong năm 2020 đã bán cho công ty Hải Nam tại Đắc lắc nên số thuế tài nguyên phát sinh của doanh nghiệp không nộp trên địa bàn huyện. Số thu còn lại chủ yếu từ bán hàng lâm sản và một số công trình xây dựng được phép khai thác đất xây dựng trên địa bàn các xã .

+ *Lệ phí trước bạ*: bị giảm mạnh so với kế hoạch thu xây dựng đầu năm là do số lượng xe ô tô mua mới trên địa bàn huyện phát sinh nhiều nhưng do hầu hết các chủ xe giao cho các Doanh nghiệp bán xe làm thủ tục nộp thuế trước bạ và đăng ký biển số nên số lệ phí trước bạ được nộp ngoài địa bàn huyện (nộp tại Pleiku, đắc đoa,..)

+ *Phí lệ phí*:

Đối với các khoản phí trung ương giảm là do phí thi hành án trong năm đạt 88 triệu/400 triệu giao đầu (số vụ án phải thi hành án ít hơn các năm trước)

Đối với phí lệ phí do cấp huyện, xã thu tăng là do trong năm 2020 số phí môn bài phát sinh từ các cá nhân, nhóm thợ có doanh thu đạt trên 100 triệu /năm tăng (đặt biệt là thuế môn bài thu của các nhóm thợ trên địa bàn huyện).

Kết quả thu ngân sách của ngành thuế tuy đạt về mặt tổng thể nhưng các khoản thu điều tiết cần đối chi thường xuyên cho ngân sách huyện hụt 1.070 triệu đồng so với dự toán tỉnh giao và hụt 1.780 triệu so với Nghị quyết HĐND giao, trong đó, thu điều tiết ngân sách huyện hụt 2.611 triệu so với Nghị quyết HĐND giao, thu điều tiết ngân sách cấp xã vượt 1.347 triệu đồng so với nghị quyết HĐND huyện giao.

- *Các khoản thu biện pháp tài chính:* Tổng thu là 8.318 triệu đồng , đạt 213% dự toán HĐND huyện giao (8.318 trđ/3.900 trđ) và đạt 223% dự toán tỉnh giao (8.318trđ/3.730trđ). Nguyên nhân là do các khoản thu qua công tác thanh tra, thu thanh lý tài sản năm 2020 phát sinh nhiều hơn những năm trước, bên cạnh đó nguồn thu từ thu bán hàng lâm sản tịch thu năm 2020 tiếp tục giao cho huyện tổ chức bán đấu giá trực tiếp tại huyện, thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông tổ chức triển khai theo Nghị quyết 100/NQ – CP nên mức thu đạt và vượt chỉ tiêu giao. Thu phạt qua thanh tra phát sinh tăng so với năm trước.

Một số xã thu đạt và vượt cao là do nguồn thu từ thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng của các nhóm thợ tham gia xây dựng chương trình NTM và chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn các xã. Xã Chư Căm thu không đạt là do nguồn thu chuyển quyền sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn phát sinh ít hơn các năm trước, bên cạnh đó là ảnh hưởng của đại dịch viêm đường hô hấp cấp Ncovid – 19 đã làm cho nguồn thu từ dịch vụ, thương mại, vận tải trên địa bàn xã bị ảnh hưởng lớn đến nguồn thu.

II. Về chi ngân sách:

+ Nhìn chung công tác quản lý, điều hành chi tiêu ngân sách thực hiện đúng quy định. Trên cơ sở dự toán UBND tỉnh giao, căn cứ vào các nhiệm vụ chi năm 2020. UBND huyện đã kịp thời phân bổ dự toán và tổ chức quản lý, điều hành chi đúng dự toán, tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo các nhu cầu chi về đầu tư phát triển, thực hiện cải cách tiền lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách của nhà nước và các khoản chi đột xuất như hỗ trợ khắc phục thiên tai, bảo đảm an ninh quốc phòng, trong đó tập trung việc cân đối kinh phí để thực hiện chi phục vụ công tác phòng chống đại dịch viêm đường hô hấp cấp Ncovid – 19 và bệnh bạch hầu.

Tổng chi ngân sách năm 2020 đạt 538.159 triệu đồng (125,7%) kế hoạch tỉnh giao. Tổng chi ngân sách đạt cao so với dự toán năm 2020 là do chi chuyển nguồn ngân sách và chi kết dư, tăng thu ngân sách năm 2019 trên 72.548 triệu đồng, ngoài ra tỉnh bổ sung một số khoản mục tiêu như vốn chương trình NTM: 61.347 triệu đồng, hỗ trợ chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững và một số khoản bổ sung có mục tiêu khác: 61.494 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- *Chi đầu tư xây dựng cơ bản:* Tổng chi 98.382 triệu đồng đạt 350,1% dự toán tỉnh giao và 338% Nghị quyết HĐND huyện giao: 69.282 triệu đồng (98.382- 29.100). Do các nguyên nhân sau:

+ Chi bổ sung từ nguồn dự phòng 10% đầu tư trung hạn của giai đoạn 2016 – 2020: 5.800 triệu đồng

+ Chi bổ sung từ chương trình mục tiêu NTM: 51.420 triệu đồng

+ Chi từ nguồn chuyển nguồn 2019 sang 2020 và nguồn kết dư ngân sách 2019: 12.062 triệu đồng.

- **Chi thường xuyên:** cả năm là đạt 429.983 triệu đồng, đạt 107,8% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao (429.983 trđ/398.809 trđ), chi vượt dự toán tỉnh giao là do các nguyên nhân sau:

+ Đối với chi quốc phòng: Tăng 39% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do chế độ tiền ăn, tiền công và tiền trợ cấp gia đình của lực lượng dân quân tự vệ tăng theo Luật dân quân tự vệ. Chi cho công tác trực bảo đảm cho Đại hội Đảng các cấp.

+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Tăng do 77% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do tỉnh bổ sung kinh phí sửa chữa nhà làm việc cho công an xã: 1.000 triệu đồng, tăng công tác đảm bảo an ninh cho Đại hội Đảng các cấp và các ngày lễ lớn trong năm.

+ Chi sự nghiệp kinh tế: Tăng 29,7% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do: Tỉnh bổ sung vốn sự nghiệp cho chương trình NTM trong năm: 8.781 triệu đồng, ngoài ra huyện bổ sung từ nguồn kết dư để trồng cây xanh dọc các tuyến đường nội thị.

+ Chi bảo đảm xã hội: Tăng 197% so với dự toán HĐND huyện giao là do tỉnh bổ sung kinh phí hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Ncovid theo Nghị định 42/NĐ – CP: 20.161 triệu đồng, ngoài ra huyện còn bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách huyện 3.800 triệu đồng để chi cho các đối tượng bị ảnh hưởng.

+ Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo: Giảm 2,4% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do một số chế độ chính sách của học sinh sinh viên tỉnh cấp đầu năm cao hơn so với thực tế (nguyên nhân số hộ nghèo trong năm giảm, nên số học sinh được hưởng chế độ là con hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm)

+ Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 7.780 triệu đồng, nguyên nhân là do một số chế độ chính sách sau khi quyết toán ngân sách năm 2019, huyện xác định không còn nhiệm vụ chi nên đã nộp trả ngân sách cấp trên theo quy định.

Năm 2020, tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn cải cách tiền lương, đồng thời tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 tháng cuối năm theo Nghị quyết 84/NQ – CP “Về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch covid – 19”. Tổng số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương và chi cho các chính sách an sinh xã hội năm 2020 là 12.790 triệu đồng, trong đó : Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương ngay đầu năm: 8.424 triệu đồng và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 tháng cuối năm 4.366 triệu đồng. Năm 2020 là năm thứ 4 thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách mới và thực hiện Luật ngân sách năm 2015 nên việc quản lý và điều hành ngân sách được thực hiện theo đúng quy định, cơ bản đáp ứng được các nhiệm vụ chi sự nghiệp và chi hoạt động quản lý nhà nước và các chế độ chính sách mới theo quy định hiện hành.

- **Chi dự phòng ngân sách:** Tình hình sử dụng nguồn dự phòng trong năm của huyện là: 6.607 triệu đồng, trong đó chủ yếu là chi cho phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh dịch, nhất là hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng Ncovid-19, chi cho công tác an ninh quốc phòng và một số nhiệm vụ cấp bách chưa được tính

trong dự toán đầu năm. Cơ bản nguồn dự phòng ngân sách được thực hiện đúng Luật ngân sách Nhà nước năm 2015.

+ Đối với các đơn vị thực hiện theo chế độ tự chủ ngân sách theo Nghị định 130/2005/NĐ – CP, đã thực hiện tốt công tác xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo tiết kiệm chi thường xuyên tăng thu nhập thêm cho cán bộ.

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định 16/2015/NĐ - CP thực hiện công tác thu đảm bảo cân đối chi lương và các hoạt động của đơn vị, một số đơn vị như trạm nước sinh hoạt, Đội xây dựng giao thông - DVĐT thu đạt kết quả cao đã đảm bảo được mức chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ và chi đầu tư phát triển sự nghiệp.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020, UBND kính trình Hội đồng nhân dân huyện Khôa XII, kỳ họp thứ hai xem xét phê duyệt.

(Có các phụ lục đính kèm)

Nơi nhận:

- TT Hội đồng nhân dân huyện khóa XII;
- 2 Ban giám sát HĐND huyện khóa XII;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XII;
- Lưu VT – UBND huyện;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ksor Tin

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 275/BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	427.909	589.973,0	162.064	137,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	33.530	38.961	5.431	116%
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.180	7.946,18	2.766	153%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	28.350	31.014,88	2.665	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	394.379	478.464	84.085	121%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	348.238	348.238,0	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	46.141	130.226,4	84.085	282%
III	Thu tiền cấp dưới nộp lên				
IV	Thu kết dư		48.882,8	48.883	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		23.664,8	23.665	
B	TỔNG CHI NSDP	427.087	545.939	118.141	128%
I	Tổng chi cân đối NSDP	380.946	411.028	30.082	108%
1	Chi đầu tư phát triển	29.100	46.962	17.862	161%
2	Chi thường xuyên	344.245	349.678	5.433	102%
3	Dự phòng ngân sách	7.601	6.607	(994)	87%
4	Chi nộp trả NS cấp trên	-	7.780	7.780	
II	Chi các chương trình mục tiêu	46.141	125.117	78.976	271%
1	Chi các chương trình MT quốc gia	-	60.202	60.202	
-	Chi các chương trình nông thôn mới		60.202	60.202	
+	Chi đầu tư phát triển		51.420	51.420	
+	Chi sự nghiệp		8.782	8.782	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	46.141	64.915,6	18.775	141%
III	Chi trích nộp 30% tiền đất		711,2	711	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		9.083	9.083	
C	KẾT DU		44.034	44.034	

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 243/BC - UBND ngày 16/07/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	419.866,0	570.075,8	135,8
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	25.487,0	28.863,6	113,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	394.379,0	478.464,4	121,3
-	Bổ sung cân đối ngân sách	348.238,0	348.238,0	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	46.141,0	130.226,4	282,2
3	Thu kết dư		42.721,6	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19.977,6	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		48,6	
II	Chi ngân sách	419.866,0	538.293,7	128,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	352.905,0	444.988,6	126,1
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	66.961,0	77.299,5	115,4
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	63.746,0	63.053,6	98,9
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.215,0	14.245,9	443,1
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.274	
4	Chi nộp trả cấp trên		7.732	
III	Kết dư		31.782,1	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	75.004,0	97.196,8	129,6
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.043,0	10.049	124,9
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	66.961,0	77.299,5	115,4
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	63.746,0	63.053,6	98,9
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.215,0	14.245,9	443,1
3	Thu kết dư		6.161,2	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.687,2	
II	Chi ngân sách	75.004,0	84.945,2	113,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	75.004,0	84.088	112,1
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		809	
3	Chi nộp trả cấp trên		49	
III	Kết dư		12.251,5	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 273/BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	431.429	427.909	682.146,34	667.272,51	158,11	155,94
A	TỔNG THU CẨN ĐÓI NSNN	37.050	33.530	46.054,47	38.912,48	124,30	116,05
I	Thu nội địa	37.050	33.530	45.898,88	38.756,89	123,88	115,59
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) - Thuế giá trị gia tăng Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế môn bài Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước - Thuế tài nguyên Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	500	0	18,97	0,00		
	- Thuế tài nguyên	500		12,43		2,49	
				6,53			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) - Thuế giá trị gia tăng - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế tiêu thụ đặc biệt Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước - Thuế môn bài - Thuế tài nguyên - Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước - Thuế môn bài - Thuế tài nguyên - Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	232,41	188,62		
	- Thuế giá trị gia tăng			142,54	142,54		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			26,12	26,12		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
				63,74	19,95		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0	0,00	0,00		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) - Thuế giá trị gia tăng - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế tài nguyên - Lệ phí môn bài	11.660	11.660	9.877,27	8.492,90	84,71	72,84
	- Thuế giá trị gia tăng	9.700	9.700	8.120,44	7.061,42	83,72	72,80
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	710	710	332,05	332,05	46,77	46,77
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	140	140	160,16	160,16	114,40	114,40
	- Thuế tài nguyên	610	610	755,48	431,13	123,85	70,68
	- Lệ phí môn bài	500	500	509,15	508,15	101,83	101,63
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.700	3.700	3.244,85	3.244,85	87,70	87,70
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	3.050	3.050	2.511,83	2.511,83	82,35	82,35
8	Thu phí, lệ phí - Phí và lệ phí Trung ương + Tỉnh - Phí và lệ phí huyện, xã, thị trấn Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đổi với khai thác khoáng sản:	1.620	920	1.360,67	951,58	161,87	103,43
	- Phí và lệ phí Trung ương + Tỉnh	700		409,10		58,44	
	- Phí và lệ phí huyện, xã, thị trấn	920	920	951,58	951,58	103,43	103,43
		70	70	46,17	46,17		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	37,93	37,93	75,86	75,86
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước - Cấp Tỉnh - Cấp Huyện	800	400	1.162,95	515,80	145,37	
	- Cấp Tỉnh	400		647,16		161,79	
	- Cấp Huyện	400	400	515,80	515,80		
12	Thu tiền sử dụng đất	11.500	11.500	18.146,26	18.146,26	157,79	157,79
13	Phí sử dụng đường bộ						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	Thu vi phạm hành chính do có quan thuế xử lý	120		164,42		137,02	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách	4.050	2.250	9.141,33	4.667,14	225,71	207,43
	Thu phạt an toàn giao thông	2.020	220	4.127,07	382,93	204,31	174,06
-	Cấp huyện thu	1.800		3.744,15		208,01	
-	Cấp xã thu	220	220	382,93	382,93	174,06	174,06
-	Thu từ bán tài sản nhà nước			37,79	34,99		
	Trong đó: - Do trung ương			2,80			
	- Địa phương			34,99	34,99		
-	Thu thanh lý TS (xe + khác)						
-	Thu quỹ đất 5%	150	150	248,55	248,55	165,70	165,70
-	Thu hồi các khoản chi năm trước						
-	Thu các khoản hoàn trả PS năm trước						
-	Thu tịch thu do VPHC theo QĐ xử phạt toàn án						
-	Thu khác và phạt hành chính	1.880	1.880	4.727,91	4.000,67	251,48	212,80
II	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	155,59	155,59		
-	Thu học phí						
-	Thu bán hàng lâm sản tịch thu						
-	Đóng góp XDCS hạ tầng			155,59	155,59		
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH	394.379	394.379	563.544,29	555.812,45	142,89	140,93
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	394.379	394.379	555.763,87	555.763,87	140,92	140,92
-	Bổ sung cân đối	315.214	315.214	411.291,56	411.291,56	130,48	130,48
-	Bổ sung có mục tiêu	46.141	46.141	144.472,31	144.472,31	313,11	313,11
-	Bổ sung chênh lệch lương	33.024	33.024				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			7.780,42	48,58		
D	THU KẾT DỰ NĂM TRƯỚC			48.882,76	48.882,76		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			23.664,82	23.664,82		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

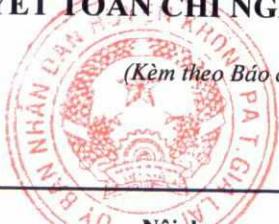
(Kèm theo Báo cáo số: 273 /BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	427.909,0	545.939	128%
A	CHI CÂN ĐÓI NS ĐỊA PHƯƠNG	381.768,0	411.739	108%
I	Chi đầu tư phát triển	29.100,0	47.673,7	164%
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.348,0	34.565,5	136%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.180	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.300,0	6.031	96%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.467,0	2.626	106%
-	Chi sự nghiệp văn hóa		5.232	
-	Chi các hoạt động kinh tế	16.217,0	19.496	120%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi đầu tư khác	364,0		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	3.752,0	13.108,2	349%
II	Chi thường xuyên	344.245,0	349.678,4	102%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.609,0	217.003	110,4%
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	681	195%
III	Dự phòng ngân sách	7.601,0	6.607	87%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	822,0		
V	Chi nộp trả NS cấp trên		7.780	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT	46.141,0	125.117	271%
I	Chi các chương trình MT quốc gia	-	60.202	0%
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới		60.202	
+	Chi đầu tư phát triển		51.420	
+	Chi sự nghiệp		8.782	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	46.141	64.915,6	141%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.083	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 27/BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	419.866,0	538.293,7	108.911,2	128%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	66.961,0	77.299	10.338	115%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	352.905,0	452.720,5	100.637	128%
I	Chi đầu tư phát triển	25.348,0	99.093,7	73.746	391%
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.348,0	99.093,7	73.746	391%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.300	19.027	12.727	302%
-	Chi quốc phòng		4.041	4.041	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.180	1.180	
-	Chi y tế, dân số và già đình	2.467	4.120	1.653	167%
-	Chi văn hóa thông tin		13.251	13.251	
-	Chi các hoạt động kinh tế	16.217	51.157	34.940	315%
-	Chi đầu tư khác	364	6.318	5.954	1736%
2	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	320.464,0	339.288	18.824,2	106%
-	Chi quốc phòng	3.527	4.332,0	805	123%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.669	2.475,8	(193)	93%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	219.835	215.763,2	(4.072)	98%
-	Chi Khoa học và công nghệ	350	680,8	331	195%
-	Chi Y tế, dân số và già đình	150	930,1	780	620%
-	Chi Văn hóa thông tin	2.100	3.284,2	1.184	156%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.096	2.271,2	175	108%
-	Chi Thể dục thể thao	410	357,7	(52)	87%
-	Chi Bảo vệ môi trường	4.212	3.817,2	(395)	91%
-	Chi các hoạt động kinh tế	31.115	37.005,1	5.890	119%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm SN LT)	27.599	30.419,4	2.820	110%
-	Chi Bảo đảm xã hội	11.996	37.092,2	25.096	309%
-	Chi khác	14.405	859,3	(13.546)	6%
III	Dự phòng ngân sách	6.271,0	6.607	336	105,4
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	822,0	-		0,0
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		7.731,8	7.732	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		8.273,8	8.273,8	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM
2020**

(Kèm theo Báo cáo số: 273/BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)

STT	Nội dung (1)	Đề toán năm 2020 1=2+3	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP	427.909,0	352.905,0	75.004,0	545.939,5	460.994,2	84.945,2	128%	131%	113%
A	CHI CÂN ĐÓI NSDP	381.768,0	308.699,0	73.069,0	411.739,3	336.420,4	75.318,8	108%	109%	103%
I	Chi đầu tư phát triển	29.100,0	25.348,0	3.752,0	47.673,7	47.673,7		164%	188%	0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	17.600,0		34.565,5	34.565,5		196%	196%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	6.300,0	6.300		6.031,1	6.031		96%	96%	
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
2	Chi ĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.500,0	7748	3752	13.108,2	13.108		114%	169%	0%
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	345.067,0	277.080,0	67.987,0	349.678,4	275.073,2	74.605,2	101%	99%	110%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.609,0	195.529,0	1.080	204.420,7	203.397	1.024,0	104%	104%	95%
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	350,0		680,8	680,8		195%	195%	
III	Dự phòng ngân sách	7.601,0	6.271,0	1.330,0	6.606,7	5.942	665,0	87%	95%	50%
IV	Chi nộp trả NS cấp trên	-	-	-	7.780,4	7.731,8	48,6			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	46.141,0	44.206,0	1.935,0	125.117,5	116.300,0	8.817,5			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	60.201,8	56.337,3	3.864,5			
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới				60.201,8	56.337,3	3.864,5			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	46.141,0	44.206	1.935	64.915,6	59.962,7	4.953,0	141%	136%	256%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			9.082,7	8.273,8	809,0			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020



(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Báo cáo số 273/BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	Đại toán (1)								Quyết toán						Đơn vị: Triệu đồng		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bồ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (K hông kê chương trình MTQG)	
			Giao đầu năm	Bồ sung trong năm	Giao đầu năm	Bồ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	547.155	23.842	26.848	325.203	105.020	66.242	538.294	46.962	414.413	60.202	51.420	8.782	-	98%	93%	96%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	417.784	23.842	26.388	258.242	98.546	10.766	392.397	46.503	340.978	4.917	-	4.917	-	94%	93%	96%	
1	Các đơn vị dự toán NSH	126.303	-	4.260	47.408	63.870	10.766	112.425	1.392	106.115	4.917	-	4.917	-	89%	33%	95%	
-	Văn phòng Huyện ủy	12.930			5.857	7.073		12.651		12.651	-				98%	98%	98%	
-	VP HDND - UBND	13.759			7.752	966	5.041	8.030		8.030	-				58%	92%		
-	Phòng NN & PTNT	12.632			6.857	1.030	4.745	10.466		6.040	4.426			4.426,42	83%	77%		
-	Phòng Tư pháp	510			485	25		505		505	-				99%	99%		
-	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	4.632			992	3.640		4.390		4.390	-				95%	95%		
-	Phòng Tài Chính - KH	1.710			1.524	137	50	1.577		1.534	43			42,86	92%	92%		
-	Phòng Giáo dục	18.604			882	17.722		18.216		18.216	-				98%	98%		
-	Phòng Y tế	762			100	182	480	281		281	-				37%			
-	Phòng LD- TBXH	38.667			10.994	27.223	450	37.919		37.471	448			447,99	98%	98%		
-	Phòng Văn hóa & TT	1.024			542	482		1.015		1.015	-				99%	99%		
-	Phòng Tài nguyên - MT	10.297		4.260	2.180	3.857		6.919	1.392	5.527	-				67%	33%	92%	
-	Phòng Nội vụ	3.287			3.253	34		3.013		3.013	-				92%	92%		
-	Thanh tra huyện	1.161			814	347		1.158		1.158	-				100%	100%		
-	Phòng Dân tộc	407			402	5		405		405	-				99%	99%		
-	UB Mật trận	2.057			1.417	640		2.057		2.057	-				100%	100%		
-	Huyện đoàn	1.007			678	329		982		982	-				97%	97%		
-	Hội Phụ nữ	924			782	141		910		910	-				98%	98%		
-	Hội Nông dân	992			1.002	-10		992		992	-				100%	100%		
-	Hội cựu chiến binh	349			367	-18		349		349	-				100%	100%		
-	Hội chữ thập đỏ	242			224	18		242		242	-				100%	100%		
-	Hội người cao tuổi	89			76	13		88		88	-				100%	100%		
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	103			76	27		103		103	-				98%	98%		
-	Hội thanh niên xung phong	85			76	9		85		85	-				100%	100%		
-	Hội Khuyến học	75			76	-2		75		75	-				100%	100%		
2	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	202.766	-	-	198.282	4.485	-	197.266	-	197.266	-	-	-	-	97%	97%		
-	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Siom	3.795			3.844	-49		3.583		3.583	-				94%	94%		
-	Trường Mẫu Giáo Xã Chư Rca	3.404			3.115	289		3.115		3.115	-				92%	92%		
-	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Rsai	2.917			2.642	275		2.847		2.847	-				98%	98%		

STT	DÂN HUYỆN KRÔNG PA TÔI ỦY BAN KHỐI TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bồ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bồ sung trong năm	Giao đầu năm	Bồ sung trong năm			Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường Mẫu Giáo Xã Phú Cần	2.726			2.656	70		2.577		2.577	-					95%	95%
-	Trường Mẫu Giáo Xã Uar	2.983			2.731	252		2.831		2.831	-					95%	95%
-	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Mlah	2.242			2.181	61		1.813		1.813	-					81%	81%
-	Trường Mầm Non Bán Trú	3.357			3.130	227		3.339		3.339	-					99%	99%
-	Trường Mầm Non Sơn Ca	3.123			2.947	176		2.992		2.992	-					96%	96%
-	Trường Mẫu Giáo Chư Ngọc	2.206			2.234	-28		2.042		2.042	-					93%	93%
-	Trường Mẫu Giáo Iahdreh	2.462			2.289	173		2.378		2.378	-					97%	97%
-	Trường Mẫu Giáo Krông Näng	2.087			2.075	12		1.991		1.991	-					95%	95%
-	Trường Mẫu Giáo Đất Bằng	2.630			2.503	127		2.546		2.546	-					97%	97%
-	Trường Mẫu Giáo Xã Chư Gu	4.058			3.725	333		3.898		3.898	-					96%	96%
-	Trường Mẫu Giáo Ia Rmok	3.693			3.701	-8		3.577		3.577	-					97%	97%
-	Trường Mẫu Giáo Chư Drăng	3.448			3.234	214		3.332		3.332	-					97%	97%
-	Trường Tiểu Học Xã Uar	5.005			5.086	-81		4.907		4.907	-					97%	97%
-	Trường TH Trần Quốc Toản	5.644			5.655	-11		5.630		5.630	-					98%	98%
-	Trường Tiểu Học Xã Chư Ngơ	5.653			5.553	100		5.643		5.643	-					100%	100%
-	Trường Tiểu Học Ia Mlah	4.267			4.277	-10		4.225		4.225	-					100%	100%
-	Trường Tiểu Học và THCS Trà	7.465			7.019	446		7.400		7.400	-					99%	99%
-	Trường Tiểu Học Nay Der	6.226			5.274	952		6.114		6.114	-					99%	99%
-	Trường Tiểu Học Trung Vương	4.930			4.221	709		4.821		4.821	-					98%	98%
-	Trường Tiểu Học Số 1 Phú Tú	4.806			4.774	32		4.510		4.510	-					98%	98%
-	Trường Tiểu Học Tô Na	1.302			1.302	0		1.302		1.302	-					94%	94%
-	Trường Tiểu Học Kim Đồng	5.488			5.462	26		5.354		5.354	-					100%	100%
-	Trường Tiểu Học Trần Quốc T	6.092			6.027	65		5.972		5.972	-					98%	98%
-	Trường Tiểu Học Số 2 Chư Dr	3.225			3.211	14		3.185		3.185	-					98%	98%
-	Trường Tiểu Học Số 2 Ia Rsai	2.012			2.965	-953		2.012		2.012	-					99%	99%
-	Trường Tiểu Học Xã Chư Gu	7.569			7.388	181		7.406		7.406	-					100%	100%
-	Trường Tiểu Học Xã Chư Rcăi	5.653			5.561	92		5.588		5.588	-					98%	98%
-	Trường TH Nguyễn Tất Thành	4.391			4.339	52		4.351		4.351	-					99%	99%
-	Trường Tiểu Học Đất Bằng	5.588			5.564	24		5.513		5.513	-					99%	99%
-	Trường Tiểu Học Xã Ia Rmok	7.566			7.310	256		7.486		7.486	-					99%	99%
-	Trường Thcs Lương Thế Vinh	3.912			3.893	19		3.912		3.912	-					99%	99%
-	Trường PTDTBT Thcs Ia Rsai	5.111			4.972	139		4.930		4.930	-					100%	100%
-	Trường Thcs Lê Quý Đôn	5.251			5.369	-118		5.165		5.165	-					96%	96%
-	Trường Thcs Lê Hồng Phong	3.491			4.292	-801		3.433		3.433	-					98%	98%
-	Trường Thcs Dân Tộc Nội Trú	5.845			5.797	48		5.834		5.834	-					98%	98%
-	Trường Thcs Nguyễn Bỉnh Kh	6.485			6.574	-89		6.427		6.427	-					100%	100%
-	Trường Thcs Kpă Klòng	3.540			3.726	-186		3.505		3.505	-					99%	99%
-	Trường Thcs Nguyễn Trãi	4.104			4.065	39		4.051		4.051	-					99%	99%
-	Trường Thes Xã Đát Bằng	3.326			3.155	171		3.326		3.326	-					99%	99%
-	Trường Thes Lê Lợi	2.024			2.061	-37		1.999		1.999	-					100%	100%
-	Trường Thes Phan Bội Châu	3.132			3.071	61		3.084		3.084	-					99%	99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm				Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
-	Trường Thcs Lý Tự Trọng	4.178			4.107	71		4.150		4.150	-					99%	99%	
-	Trường Thcs Nguyễn Huệ	4.844			4.657	187		4.827		4.827	-					100%	100%	
-	Trường Thcs Ngô Quyền	3.611			3.545	66		3.562		3.562	-					99%	99%	
-	Tung tâm GDNN và GDTX	4.708			4.189	519		3.902		3.902	-					83%	83%	
-	TT bồi dưỡng chính trị	1.194			814	380		879		879	-					74%	74%	
3	Các đơn vị khác	86.506	23.342	21.128	12.553	29.483	-	80.508	43.610	36.898	-	-	-	-	93%	98%	88%	
-	Trung tâm VH TT TT	5.562			3.841	1.721		5.426		5.426	-					98%	98%	
-	Trung tâm DVNN	6.340			1.432	4.907		6.138		6.138	-					97%	97%	
-	BQLKT các CT thủy lợi	617			7	610		617		617	-					100%	100%	
-	Đội CTGT (SNGT+SNTC)	8.564			1.000	7.564		8.394		8.394	-					98%	98%	
-	BQL đèn bù ... ĐCDC	40			0	40		40		40	-					100%	100%	
-	Ban quản lý dự án	54.068	23.342	17.087	0	13.639		48.780	39.570	9.210	-					90%	98%	68%
-	Quân sự huyện	8.343		4.041	3.597	705		8.343	4.041	4.302	-					100%	100%	100%
-	Công an huyện	2.676			2.676	0		2.476		2.476	-					93%	93%	93%
-	Liên đoàn Lao động huyện	104			0	104		104		104	-					100%	100%	100%
-	Trạm nước sinh hoạt	133			0	133		133		133	-					100%	100%	100%
-	Nhà khách huyện	11			0	11		11		11	-					100%	100%	100%
-	UBND xã Đất Bằng	49			0	49		49		49	-					100%	100%	100%
4	Các đơn vị được hỗ trợ	2.208	500	1.000	-	708	-	2.198	1.500	698	-	-	-	-	-	100%	99%	
-	Thống kê huyện	74				74		74		74	-					100%	100%	100%
-	Hạt Kiểm lâm	150				150		150		150	-					100%	100%	100%
-	Kho bạc Nhà nước huyện	20				20		20		20	-					100%	100%	100%
-	Thị hành án Dân sự	25				25		25		25	-					100%	100%	100%
-	Trung tâm y tế	353				353		343		343	-					100%	100%	97%
-	Ngân hàng chính sách	1.500	500	1.000				1.500	1.500		-					97%	97%	97%
-	Trường Chu văn An	44				44		44		44	-					100%	100%	
-	Trường Nguyễn Du	26				26		26		26	-					100%	100%	
-	Trường Đinh Tiên Hoàng	17				17		17		17	-					100%	100%	100%
II	CÁP XÃ	129.371	-	460	66.961	6.474	55.476	129.179	460	73.435	55.285	51.420	3.865	-	100%	100%	100%	
1	UBND Thị trấn Phú Túc	5.157			3.909	1.249		5.157		5.157	-					100%	100%	100%
2	UBND xã Ia Rsai	10.847			5.394	376	5.077	10.820		5.770	5.050	4.718	332			100%	100%	
3	UBND xã RSuom	10.514		-	4.917	393	5.204	10.494	-	5.310	5.184	4.843	341			100%	100%	
4	UBND xã Chư Gu	11.132			4.893	663	5.576	11.114		5.556	5.558	5.238	320			100%	100%	
5	UBND xã Đất Bằng	10.119			4.642	469	5.008	10.116		5.111	5.005	4.675	330			100%	100%	
6	UBND xã Ia Mlah	7.032			4.611	451	1.971	7.012		5.061	1.951	1.468	483			100%	100%	
7	UBND xã Chư Drăng	10.749			5.063	631	5.055	10.726		5.694	5.032	4.704	327			100%	100%	
8	UBND xã Phú Cản	5.551			4.625	185	741	5.548		4.810	738	713	25			100%	100%	
9	UBND xã Ia Dreh	10.098			4.691	446	4.961	10.114		5.137	4.977	4.635	342			100%	100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (I)						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm				Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	UBND xã Ia Rimok	10.924		160	5.140	407	5.217	10.888	160	5.547	5.181	4.856	325		100%	100%	100%
11	UBND xã Chu Ngọc	10.973		300	5.484	133	5.055	10.955	300	5.618	5.038	4.706	332		100%	100%	100%
12	UBND xã Uar	10.425			4.812	558	5.055	10.409		5.370	5.039	4.707	332		100%	100%	100%
13	UBND xã Chu Rêam	4.339			4.101	213	25	4.339		4.314	25	-	25		100%	100%	100%
14	UBND xã Krông Năng	11.512			4.681	299	6.532	11.487		4.980	6.507	6.157	350		100%	100%	100%
IV	Chuyển trả cấp trên							7.731,8									
V	Chi nộp 30% tiền đất về S	-						711									
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						8.273,8									

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI TIẾT TÙNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 273/BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán		Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Trong đó					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18= 8/3
	TỔNG SỐ	77.299	-	77.299	84.945	-	-	-	80.223	1.024	-	3.865	-	3.865	49	809	110%	0%	104%
1	TT. Phú Túc	5.157		5.157	7.269				7.269	80		-							141%
2	Xã Iar Sai	6.102		6.102	6.170				5.762	82		332		332		76	101%		94%
3	Xã Ia RSuom	5.651		5.651	6.086				5.680	81		341		341	15	51	108%		101%
4	Xã Chư Gu	5.876		5.876	6.381				6.037	104		320		320		24	109%		103%
5	Xã Đất Băng	5.441		5.441	5.974				5.611	56		330		330		33	110%		103%
6	Xã Ia MLáh	5.545		5.545	6.103				5.620	45		483		483			110%		101%
7	Xã Chư DRăng	6.021		6.021	6.582				6.178	112		327		327		77	109%		103%
8	Xã Phú Càn	4.835		4.835	5.959				5.888	78		25		25		46	123%		122%
9	Xã Ia DRéh	5.479		5.479	5.439				5.114	48		325		325			99%		93%
10	Xã Iar Mok	5.872		5.872	6.184				5.741	88		342		342		101	105%		98%
11	Xã Chư Ngọc	5.950		5.950	6.222				5.738	73		332		332		152	105%		96%
12	Xã Uar	5.702		5.702	6.133				5.680	66		332		332	29	93	108%		100%
13	Xã Chư RCăm	4.339		4.339	4.937				4.888	43		25		25		24	114%		113%
14	Xã Krông Năng	5.330		5.330	5.506				5.017	69		350		350	5	134	103%		94%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 27BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)									
		Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
A	B	I	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
TỔNG SỐ		66.961	63.746	3.215	-	3.215	-	3.215	-	77.299	63.054	14.246	-	14.246		10.381	3.865	115	99	443	-	443%	-	323%	-		
1	TT. Phú Túc	3.909	3.423	486		486		486		5.157	3.371	1.787		1.787		1.787		1.787		132%	98%	368%		368%		368%	
2	Xã Iar Sai	5.394	5.153	241		241		241		6.102	5.101	1.001		1.001		669	332	113%	99%	415%		415%		278%		278%	
3	Xã Ia RSuom	4.917	4.678	239		239		239		5.651	4.619	1.032		1.032		691	341	115%	99%	432%		432%		289%		289%	
4	Xã Chư Gu	4.893	4.654	239		239		239		5.876	4.606	1.270		1.270		950	320	120%	99%	531%		531%		398%		398%	
5	Xã Đăt Bằng	4.642	4.438	204		204		204		5.441	4.393	1.047		1.047		717	330	117%	99%	513%		513%		352%		352%	
6	Xã Ia MLáh	4.611	4.450	161		161		161		5.545	4.386	1.158		1.158		675	483	120%	99%	720%		720%		419%		419%	
7	Xã Chư DRăng	5.063	4.825	238		238		238		6.021	4.776	1.245		1.245		918	327	119%	99%	523%		523%		386%		386%	
8	Xã Phú Cản	4.625	4.439	186		186		186		4.835	4.394	441		441		416	25	105%	99%	237%		237%		224%		224%	
9	Xã Ia DRéh	4.691	4.499	192		192		192		5.479	4.454	1.025		1.025		700	325	117%	99%	534%		534%		365%		365%	
10	Xã Iar Mok	5.140	4.924	216		216		216		5.872	4.874	998		998		656	342	114%	99%	462%		462%		304%		304%	
11	Xã Chư Ngọc	5.484	5.274	210		210		210		5.950	5.222	728		728		396	332	108%	99%	347%		347%		189%		189%	
12	Xã Uar	4.812	4.588	224		224		224		5.702	4.541	1.160		1.160		828	332	118%	99%	518%		518%		370%		370%	
13	Xã Chư RCăm	4.101	3.921	180		180		180		4.339	3.879	460		460		435	25	106%	99%	256%		256%		242%		242%	
14	Xã Krông Năng	4.681	4.482	199		199		199		5.330	4.437	893		893		543	350	114%	99%	449%		449%		273%		273%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020
 (Kèm theo Báo cáo số 27B /BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán												Đơn vị: Triệu đồng			
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Tổng cộng	So sánh (%)							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...		Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	...		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	...		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3		
	TỔNG CỘNG:	62.063	52.930	9.133	-	60.202	51.420	8.782	60.202	51.420	51.420	-	8.782	8.782	-	-	97%	97%	96%		
I	Đơn vị cấp huyện	6.587	1.342	5.245	-	4.917	-	4.917	4.917	-	-	-	4.917	4.917	-	-	75%	0%	94%		
1	Phòng Tài chính - KH	50		50		43		43	43				43	43			86%		86%		
2	Phòng LĐ & TBXH	450		450		448		448	448				448	448			100%		100%		
3	Phòng NN&PTNT	6.087	1.342	4.745		4.426	-	4.426	4.426	-		-	4.426	4.426			73%	0%	93%		
II	Đơn vị xã	55.476	51.588	3.888	-	55.285	51.420	3.865	55.285	51.420	51.420	-	3.865	3.865	-	-	100%	100%	99%		
1	UBND thị trấn Phú Túc	-	-			-	-		-	-											
2	UBND xã Ia Rsai	5.077	4.745	332		5.050	4.718	332	5.050	4.718	4.718		332	332			99%	99%	100%		
3	UBND xã RSuom	5.204	4.863	341		5.184	4.843	341	5.184	4.843	4.843		341	341			100%	100%	100%		
4	UBND xã Chư Gu	5.576	5.256	320		5.558	5.238	320	5.558	5.238	5.238		320	320			100%	100%	100%		
5	UBND xã Đất Bằng	5.008	4.678	330		5.005	4.675	330	5.005	4.675	4.675		330	330			100%	100%	100%		
6	UBND xã Ia Mlah	1.971	1.469	502		1.951	1.468	483	1.951	1.468	1.468		483	483			99%	100%	96%		
7	UBND xã Chư Drăng	5.055	4.723	332		5.032	4.704	327	5.032	4.704	4.704		327	327			100%	100%	99%		
8	UBND xã Phú Càn	741	716	25		738	713	25	738	713	713		25	25			100%	100%	100%		
9	UBND xã Ia Rmok	5.217	4.875	342		5.181	4.856	325	5.181	4.856	4.856		325	325			99%	100%	95%		
10	UBND xã Ia Dreh	4.961	4.636	325		4.977	4.635	342	4.977	4.635	4.635		342	342			100%	100%	105%		
11	UBND xã Chư Ngọc	5.055	4.723	332		5.038	4.706	332	5.038	4.706	4.706		332	332			100%	100%	100%		
12	UBND xã Uar	5.055	4.723	332		5.039	4.707	332	5.039	4.707	4.707		332	332			100%	100%	100%		

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					...	Tổng cộng	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/I	17=6/2	18=7/3
13	UBND xã Chư Răcăm	25	-	25		25	-	25	25	-	-		25	25			100%		100%
14	UBND xã Krông Năng	6.532	6.182	350		6.507	6.157	350	6.507	6.157	6.157		350	350			100%	100%	100%

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU - CHI NĂM 2020
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH 43
(Kèm theo Báo cáo số: 25BC - UBND, ngày 16/07/2021 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

Số	Tên	Dự toán	Số thực hiện	Trong đó			So	Số thực hiện	Trong đó		So	Tồn	Ghi
TT	đơn vị	Thu - chi	thu	Kết dư	Thu SN	Thu hỗ trợ NS	sánh	chi	Chi SN	Chi HT	sánh	KD	chú
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=6/3	9	10	11	12=10/3	13	14
1	Trạm nước SH	5.600	6.076	265	5.678	133	101%	5.862	5.729	133	102%	214	
2	Nhà khách huyện	600	480	95	375	11	62%	465	455	11	76%	15	
3	Đội XDGТ và DVĐT	1.375	1.482	206	1.276		93%	1.458	1.458	0	106%	24,00	
	TỔNG CỘNG	7.575	8.038	565	7.329	144	97%	7.785	7.641	144	101%	253	